

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
					TH/DT tỉnh giao	TH/DT huyện giao
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	197.300	197.300	152.800	77,45%	77,45%
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI	197.300	197.300	152.800	77,45%	77,45%
1	Thuế, phí và lệ phí	121.190	121.190	111.000	91,59%	91,59%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	450	450	500	111,11%	111,11%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.750	2.750	2.000	72,73%	72,73%
1.3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			10		
1.4	Thu ngoài quốc doanh	43.590	43.590	35.000	80,29%	80,29%
1.5	Lệ phí trước bạ	35.000	35.000	35.000	100,00%	100,00%
1.6	Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)	60	60	60	100,00%	100,00%
1.7	Thu phí và lệ phí	7.200	7.200	5.500	76,39%	76,39%
1.9	Tiền thuê mặt đất mặt nước	4.200	4.200	3.500	83,33%	83,33%
1.10	Thuế thu nhập cá nhân	27.000	27.000	29.000	107,41%	107,41%
1.11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	940	940	430	45,74%	45,74%
2	Thu khác ngân sách	6.110	6.110	3.800	62,19%	62,19%
3	Thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	38.000	54,29%	54,29%
4	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản					
5	Thu hồi vốn cổ tức					
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS					

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025 (bao gồm số bổ sung, số chuyển nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
					TH/DT Tỉnh	TH/ DT Huyện
A	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM KINH PHÍ TẠM ỨNG ĐẦU TƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)	814.311	847.743	462.965	56,9%	54,6%
I	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM KINH PHÍ TẠM ỨNG ĐẦU TƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)	814.311	847.743	409.107	50,2%	48,3%
1	CHI TRONG CÂN ĐỐI	667.467	719.639	328.920	49,3%	45,7%
1.1	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm vốn CTMTQG tỉnh bổ sung), Trong đó	87.105	69.438	9.300	10,7%	13,4%
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất (không bao gồm kinh phí đối ứng cho chương trình mục tiêu Quốc gia)		50.333	5.300		10,5%
-	Nguồn vốn đối ứng thực hiện CTMTQG					
-	Nguồn vốn cân đối tỉnh phân cấp		19.105	4.000		20,9%
1.2	Chi thường xuyên (Không bao gồm vốn CTMTQG)	568.982	638.821	319.620	56,2%	50,0%
-	Sự nghiệp kinh tế		51.873	6.500		12,5%
-	Sự nghiệp Môi trường		2.720	1.500		55,1%
-	Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	350.660	350.660	180.000		51,3%
-	Sự nghiệp VH TT		2.991	4.000		133,7%
-	Sự nghiệp TĐTT		1.278	550		43,1%
-	Sự nghiệp PTTH		1.992	1.070		53,7%
-	Chi Đảm bảo xã hội		28.579	18.000		63,0%
-	Sự nghiệp y tế		38.868	22.000		56,6%
-	Chi sự nghiệp Khoa học Công nghệ	300	300			
-	Chi Quản lý hành chính		122.746	69.000		56,2%
-	An ninh quốc phòng		16.873	11.000		65,2%
-	Chi hỗ trợ hội		953			
-	Chi khác ngân sách		2.300	6.000		260,9%
-	Kinh phí 10% tiết kiệm CTX để CCTL và 10% để lại huyện của các đơn vị hành chính		3.927			
-	Chi thường xuyên chưa phân bổ		6.249			
+	Kinh phí tiền thưởng thực hiện theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ		6.513			
1.3	Dự phòng Ngân sách	11.380	11.380			
2	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	440	440			
3	CHI CT MTQG	76.565	128.104	80.187	104,7%	62,6%
3.1	Nguồn năm 2024	76.565	96.570	60.534	79,1%	62,7%
a	Vốn đầu tư	73.315	93.320	58.534	79,8%	62,7%
-	CT MTQG Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.295	51.114	25.401	50,5%	49,7%
-	CT MTQG xây dựng NTM	22.930	42.108	33.088	144,3%	78,6%
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững	90	98	45	50,0%	45,9%
b	Vốn sự nghiệp	3.250	3.250	2.000	61,5%	61,5%
-	CT MTQG xây dựng NTM	3.250	3.250	2.000	61,5%	61,5%
3.2	Nguồn vốn chuyển nguồn sang năm 2024		31.534	19.653		62,3%
a	Vốn đầu tư		13.574	11.544		85,0%
-	CT MTQG Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2.472	1.620		65,5%
-	CT MTQG xây dựng NTM		10.984	9.874		89,9%
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững		117	50		42,6%
b	Vốn sự nghiệp		17.961	8.109		45,1%
-	CT MTQG Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2.324	1.509		64,9%
-	CT MTQG xây dựng NTM		2.385	1.350		56,6%
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững		13.252	5.250		39,6%
4	CHI MỘT SỐ CT, NHIỆM VỤ KHÁC	69.839				
II	Tạm ứng vốn đầu tư XDCB năm trước chuyển sang			53.858		